

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **444** /TB-KBNN

Hà Nội, ngày **24** tháng **01** năm 2025

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 02 năm 2025

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 02 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 02 năm 2025 là **1 USD = 24.334 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 02 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ (210 bản).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Cường



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 02 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số **444**/TB-KBNN ngày 24/01/2025 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.624
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	322
3	LEK	ALL	259
4	ARMENIAN DRAM	AMD	61
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.671
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	27
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	27
8	ARGENTINE PESO	ARS	23
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	15.127
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.671
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.314
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	12.944
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.167
14	TAKA	BDT	200
15	LEV	BGN	12.944
16	BAHARAINI DINAR	BHD	64.037
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	24.334
19	BRUNEI DOLLAR	BND	17.893
20	BOLIVIANO	BOB	3.552
21	MVDOL	BOV	3.552
22	BRAZILIAN REAL	BRL	3.967
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	24.334
24	NGULTRUM	BTN	282
25	PULA	BWP	1.752
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.228
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	16.943
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	811.133
31	CHILEAN PESO	CLP	25
32	YAN RENMINBI	CNY	3.327
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	49
35	CZECH KORUNA	CZK	1.010
36	CUBAN PESO	CUP	1.014
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	230
38	CZECH KORUNA	CSK	1.010
39	SWISS FRANC	CHF	26.843
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.961
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.961
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	137
43	DANISH KRONE	DKK	3.380

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
44	DOMINICAN PESO	DOP	396
45	ALGERIAN DINAR	DZD	180
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	484
49	NAKFA	ERN	1.622
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	193
51	EURO	EUR	25.217
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.355
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	19.784
54	FRENCH FRANC	FRF	3.275
55	POUND STERLING	GBP	30.261
56	LARI	GEL	8.568
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	338
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.152
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	117
63	GIBRALTAR POUND	GIP	19.784
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.129
65	LEMPIRA	HNL	957
66	KUNA	HRK	3.457
67	GOURDE	HTG	187
68	FORINT	HUF	62
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	6.816
71	INDIAN RUPEE	INR	284
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	174
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	156
76	JORDANIAN DINAR	JOD	34.273
77	YEN	JPY	155
78	KENYAN SHILING	KES	189
79	SOM	KGS	278
80	COMORO FRANC	KMF	51
81	NORTH KOREAN WON	KPW	187
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	78.497
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	29.318
85	TENGE	KZT	47
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	82
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	125
91	LOTI	LSL	1.315

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
92	LITHUANIAN LITAS	LTŁ	8.538
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	533
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.956
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.431
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.314
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	413
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATAKA	MOP	3.039
102	UGUYA	MRO	68
103	MAURITUS RUPEE	MUR	525
104	RUFIYAA	MVR	1.578
105	KWACHA	MWK	14
106	MEXICAN PESO	MXN	1.195
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIÓN	MXV	9.973
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.423
109	MOZAMBIKAN METICAL	MZN	385
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.314
111	CORDOBA ORO	NIO	665
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.147
113	NEPALESE RUPEE	NPR	176
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	13.688
115	NAIRA	NGN	16
116	RIAL OMANI	OMR	64.037
117	BALBOA	PAB	24.334
118	NUEVO SOL	PEN	6.559
119	KINA	PGK	5.864
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	87
121	ZŁOTY	PLN	5.915
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	416
124	QATARI RIAL	QAR	6.667
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	24.334
126	LEU	RON	5.091
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	235
128	RWANDA FRANC	RWF	18
129	SAUDI RYAL	SAR	6.489
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.725
131	SEYCHELLESE RUPEE	SCR	1.705
132	SUDANESE DINAR	SDD	122
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.195
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	17.849
136	ST. HELENA POUND	SHP	19.784
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.129
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	43

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
140	SURINAME DOLLAR	SRD	700
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.781
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.314
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.232
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.652
148	PAANGA	TOP	9.812
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.589
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	741
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	707
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	688
154	HRYVNIA	UAH	580
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	244
157	PESO URUGUAYO	UYU	560
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	210
161	TALA	WST	8.391
162	CFA FRANC BEAC	XAF	39
163	EAST CARIBEAN DOLLAR	XCD	9.046
164	CFA FRANC BEAC	XOF	39
165	CFP FRANC	XPF	213
166	YEMENI RIAL	YER	98
167	RAND	ZAD	1.314
168	RAND	ZAR	1.315
169	KWACHA	ZMK	5